

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2016

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ NĂM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Xét Tờ trình số 4311/TTr-UBND ngày 16/11/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị phê duyệt quyết toán ngân sách địa phương năm 2016; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2016 của tỉnh Gia Lai với những nội dung như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn : 3.735.203 triệu đồng.

(Không kể chuyển giao, thu trái phiếu kho bạc, thu tiền vay đầu tư cơ sở hạ tầng, thu chuyển nguồn, thu kết dư, thu từ cấp dưới nộp lên); gồm:

- | | | |
|-----------------------------|-----------|---|
| - Thu ngân sách trung ương: | 247.612 | - |
| - Thu ngân sách địa phương: | 3.487.591 | - |

Trong đó:

- | | | |
|--|-----------|---|
| + Thu cân đối ngân sách địa phương: | 3.292.949 | - |
| + Thu các khoản quản lý qua ngân sách: | 194.642 | - |

2. Tổng thu ngân sách địa phương: 11.529.252 triệu đồng.

Gồm:

- | | | |
|--|-----------|---|
| - Thu cân đối ngân sách địa phương trên địa bàn: | 3.292.949 | - |
| - Thu chuyển nguồn từ năm trước sang: | 1.948.165 | - |
| - Thu kết dư ngân sách: | 484.964 | - |
| - Thu vay Ngân hàng Phát triển: | 5.000 | - |
| - Thu bổ sung từ ngân sách trung ương: | 5.457.751 | - |
| - Thu các khoản quản lý qua ngân sách: | 194.642 | - |
| - Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên: | 145.782 | - |

3. Tổng chi ngân sách địa phương: 11.012.944 triệu đồng..

Gồm:

- Chi đầu tư phát triển (kể cả trả vay):	1.946.367	-
- Chi thường xuyên:	6.911.235	-
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính:	1.400	-
- Các khoản chi quản lý qua ngân sách:	194.642	-
- Chi chuyển nguồn sang năm sau:	1.648.822	-
- Chi nộp ngân sách cấp trên:	310.478	-

4. Kết dư ngân sách địa phương (2)-(3): 516.308 triệu đồng.

Gồm:

- Ngân sách cấp tỉnh:	139.142	-
- Ngân sách cấp huyện:	323.456	-
- Ngân sách xã:	53.710	-

5. Quỹ dự trữ tài chính địa phương:

a. Số dư đầu năm: 544.890 -

b. Tăng trong năm: 47.069 -

Gồm:

- Bổ sung từ kết dư ngân sách năm 2015:	38.964	-
- Trích bổ sung từ NSDP năm 2016:	1.400	-
- Lãi tiền gửi Kho Bạc:	6.705	-
c. Số dư 31/12/2016:	591.959	-

(Có Bảng quyết toán thu-chi ngân sách năm 2016 kèm theo)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai Khóa XI, Kỳ họp thứ Năm thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua. /.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Ủy ban TVQH;
- VPQH; VPCP;
- Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Website: <http://dbnd.gialai.gov.vn>;
- Báo Gia Lai; Đài PTTH tỉnh;
- Lãnh đạo và chuyên viên phòng Tổng hợp;
- Lưu: VT-TH.



Dương Văn Trang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUYẾT TOÁN
THU-CHI NGÂN SÁCH NĂM 2016
TỈNH GIA LAI

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh)

Gồm các biểu:

1. Quyết toán ngân sách địa phương năm 2016 (*Biểu số 35/QT*)
2. Quyết toán ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp huyện năm 2016 (*Biểu số 37/QT*)
3. Quyết toán thu ngân sách theo sắc thuế năm 2016 (*Biểu số 39/QT*)
4. Quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2016 (*Biểu số 43/QT*)
5. Chi Chương trình MTQG, Chương trình 135, mục tiêu nhiệm vụ năm 2016 (*Biểu số 45/QT*)
6. Quyết toán thu ngân sách nhà nước năm 2016 (*Biểu số 47/QT*)
7. Báo cáo quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2016 (*Biểu số 49/QT*)
8. Quyết toán chi ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, đơn vị theo từng lĩnh vực năm 2016 (*Biểu số 50/QT*)
9. Quyết toán chi bổ sung cho NS huyện, thị xã, thành phố (*Biểu số 51/QT*)
10. Quyết toán chi đầu tư XD CB các dự án, công trình nhóm B thuộc nguồn vốn NS tỉnh đầu tư năm 2016 (*Biểu số 53/QT*)
11. Quyết toán huy động đầu tư theo quy định tại Khoản 3, Điều 8 Luật NSNN năm 2016 (*Biểu số 54/QT*)

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

THỊ XÃ GIA LẠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 35/QT

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016

(Bản hành kèm theo Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2016		Quyết toán năm 2016	So sánh DT/QT (%)	
		TW giao	HĐND Tỉnh giao		So DT TW giao	So DT HĐND Tỉnh giao
A	B	1	2	3	4	5
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	3.185.000	3.415.000	3.735.203	117,3	109,4
1	Thu nội địa	3.100.000	3.150.000	3.402.861	109,8	108,0
2	Thu từ dầu thô					
3	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	85.000	85.000	137.700	162,0	162,0
4	Thu viện trợ không hoàn lại					
5	Thu các khoản quản lý qua ngân sách		180.000	194.642		108,1
II	Thu ngân sách địa phương	8.288.722	8.580.519	11.529.252	139,1	134,4
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	3.054.150	3.104.150	3.292.949	107,8	106,1
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	947.650	997.650	1.133.303	119,6	113,6
	- Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ %	2.106.500	2.106.500	2.159.646	102,5	102,5
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	5.093.066	5.093.066	5.457.751	107,2	107,2
	- Bổ sung cân đối	2.216.751	2.216.751	3.370.402	152,0	152,0
	- Bổ sung nguồn cải cách tiền lương	1.153.651	1.153.651			
	- Bổ sung có mục tiêu	1.722.664	1.722.664	2.087.349	121,2	121,2
	Trong đó : Vốn XDCB ngoài nước					
3	Thu viện trợ không hoàn lại					
4	Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước	141.506	141.506	1.948.165		
5	Thu kết dư ngân sách năm trước		61.797	484.964		

(Chữ ký)

STT	Nội dung	Dự toán năm 2016		Quyết toán năm 2016		So sánh DT/QT (%)	
		TW giao	HĐND Tỉnh giao			So DT TW giao	So DT HĐND Tỉnh giao
A	B	1	2	3		4	5
6	Huy động đầu tư theo khoản 3 Điều 8 Luật NSNN			5.000			
7	Thu các khoản quản lý qua ngân sách		180.000	194.642			
8	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			145.782			
III	Chi ngân sách địa phương	8.288.722	8.580.519	11.012.944		132,9	128,3
1	Chi đầu tư phát triển (kể cả nợ vay)	952.100	982.000	1.308.647		137,4	133,3
2	Chi thường xuyên	5.481.238	5.814.419	5.744.709		104,8	98,8
3	Chi cải cách tiền lương từ 50% tăng thu						
4	Dự phòng	131.320	140.000				
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.400	1.400	1.400		100,0	100,0
6	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau			1.648.822			
7	Chi các khoản quản lý qua ngân sách		180.000	194.642			
8	Chi các CTMTQG, chương trình 135 và các mục tiêu, nhiệm vụ TW bổ sung	1.722.664	1.462.700	1.804.246		104,7	123,4
9	Chi nộp ngân sách cấp trên			310.478			
IV	Kết dư ngân sách (B-C)			516.308			

1. Tổng số chi ngân sách địa phương: 11.012.944 đồng.
 2. Tổng số chi ngân sách địa phương: 11.012.944 đồng.
 3. Tổng số chi ngân sách địa phương: 11.012.944 đồng.
 4. Tổng số chi ngân sách địa phương: 11.012.944 đồng.
 5. Tổng số chi ngân sách địa phương: 11.012.944 đồng.
 6. Tổng số chi ngân sách địa phương: 11.012.944 đồng.
 7. Tổng số chi ngân sách địa phương: 11.012.944 đồng.
 8. Tổng số chi ngân sách địa phương: 11.012.944 đồng.
 9. Tổng số chi ngân sách địa phương: 11.012.944 đồng.
 10. Tổng số chi ngân sách địa phương: 11.012.944 đồng.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU SỐ 37/QT

QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2016

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính : Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2016	Quyết toán năm 2016	So sánh QT/DT
1	2	3	4	5
A	Ngân sách cấp tỉnh			
I	Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh	7.598.974	9.204.610	121,1
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	2.188.105	2.138.916	97,8
2	Thu kết dư ngân sách năm trước	61.797	168.212	
3	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	141.506	1.176.512	
4	Thu viện trợ			
5	Thu các khoản quản lý qua ngân sách	114.500	116.958	102,1
6	Bổ sung từ ngân sách trung ương	5.093.066	5.457.751	107,2
7	Thu NS cấp dưới nộp lên		141.261	
8	Huy động đầu tư theo khoản 3 điều 8 Luật NSNN		5.000	
II	Chi ngân sách cấp tỉnh	7.598.974	9.065.469	119,3
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh theo phân cấp	3.614.603	3.563.540	98,6
2	Chi các khoản quản lý qua ngân sách	114.500	116.958	102,1
3	Bổ sung ngân sách huyện	3.869.871	4.352.972	112,5
4	Chi chuyển nguồn sang năm sau		1.031.998	
B	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố			
I	Nguồn thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố	4.851.416	6.677.614	137,6

STT	Nội dung	Dự toán năm 2016	Quyết toán năm 2016	So sánh QT/DT
1	2	3	4	5
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	916.045	1.154.033	126,0
2	Thu kết dư ngân sách năm trước		316.752	
3	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang		771.653	
4	Thu viện trợ			
5	Thu các khoản quản lý qua ngân sách	65.500	77.684	118,6
6	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	3.869.871	4.352.972	112,5
7	Thu NS cấp dưới nộp lên		4.521	
II	Chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố	4.851.416	6.300.448	129,9



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU SỐ 39/QT

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH THEO SẮC THUẾ NĂM 2016

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh)

STT	Mô tả	Dự toán năm 2016					Quyết toán năm 2016					So sánh QT/DT (%)				
		Tổng số	Khu vực ĐNNN	Khu vực ĐTNN	Khu vực CTN NQD	Các khoản thu khác	Tổng số	Khu vực ĐNNN	Khu vực ĐTNN	Khu vực CTN NQD	Các khoản thu khác	Tổng số	Khu vực ĐNNN	Khu vực ĐTNN	Khu vực CTN NQD	Các khoản thu khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
A	Thu NSNN trên địa bàn	3.415.000	879.000	9.000	988.000	1.539.000	3.735.203	816.282	31.401	961.730	1.925.791	109,4	92,9	348,9	97,3	125,1
I	Các khoản thu từ thuế	2.150.590	875.250	8.940	968.400	298.000	2.130.862	812.408	22.961	922.803	372.690	99,1	92,8	256,8	95,3	125,1
1.	Thuế giá trị gia tăng	1.397.400	580.000	400	735.000	82.000	1.420.616	571.791	6.190	707.791	134.845	101,7	98,6	1.547,5	96,3	
1.1.	- Thuế GTGT hàng sản xuất trong nước	1.315.400	580.000	400	735.000		1.285.771	571.791	6.190	707.791		97,7	98,6	1.547,5	96,3	
1.2.	- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	82.000				82.000	134.845				134.845	164,4				
2.	Thuế TTĐB hàng sản xuất trong nước	2.600			2.600		3.393			3.393		130,5			130,5	
3.	Thuế xuất khẩu	3.000				3.000	48				48	78,1				78,1
4.	Thuế nhập khẩu						2.294				2.294					
5.	Thuế TTĐB hàng nhập khẩu															
6.	Thu chênh lệch giá hàng nhập khẩu															
7.	Thuế thu nhập doanh nghiệp	153.500	25.000	8.500	120.000		177.885	52.146	16.740	109.000		115,9	208,6	196,9	90,8	
8.	Thuế chuyển thu nhập ra nước ngoài						271.751	187.714		84.037		74,7	69,6		89,4	
9.	Thuế tài nguyên	363.600	269.600		94.000		225.724				225.724	110,1				110,1
10.	Thuế thu nhập cá nhân	205.000					1.691				1.691					
11.	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						8.086				8.086	101,1				101,1
12.	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	8.000					2				2					
13.	Thuế chuyển quyền sử dụng đất						19.371	757	32	18.583		110,8	116,5	78,8	110,6	
14.	Thuế môn bài	17.490	650	40	16.800											
II	Các khoản phí, lệ phí	653.000				653.000	725.450				725.450	111,1				111,1
15.	Lệ phí trước bạ	163.000				163.000	202.788				202.788	124,4				124,4
16.	Thuế bảo vệ môi trường	430.000				430.000	466.873				466.873	108,6				
17.	Các loại phí, lệ phí	60.000				60.000	55.789				55.789	93,0				93,0
III	Các khoản thu khác còn lại	611.410	3.750	60	19.600	588.000	878.891	3.874	8.440	38.927	827.851	143,7	103,3	14.067,2	198,6	140,8
18.	Thu tiền thuế đất, thuế mặt đất, mặt nước	33.000				33.000	84.019		69		83.950	254,6				254,6
19.	Thu tiền sử dụng đất	200.000				200.000	325.434				325.434	162,7				162,7
20.	Thu tiền cấp quyền khai thác	10.000				10.000	20.800				20.800	208,0				208,0
21.	Thu bán nhà ở						458				458					
22.	Thu quỹ đất công ích, hoa lợi công sản						2.306				2.306					
23.	Thu xổ số kiến thiết	100.000				100.000	101.721				101.721	101,7				101,7
24.	Thu khác	188.410	3.750	60	19.600	165.000	251.233	3.874	8.371	38.927	200.061	133,3				121,2

78

[illegible]

1/2



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 43/QT

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

S TT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm		Tổng số	So sánh QT/DT (%)	
		Tổng số	Chia ra NS cấp tỉnh 2	NS cấp tỉnh 3	Tổng số	Chia ra NS cấp tỉnh 5	NS cấp tỉnh 8	NS cấp tỉnh 9
A	B	1			4		7	
I	Tổng chi ngân sách	8.580.519	3.729.103	4.851.416	11.012.944	4.712.497	128,3	129,9
	Chi đầu tư phát triển	1.824.257	1.352.427	471.830	1.946.367	1.235.135	106,7	150,7
	Trong đó:							
1	Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề				263.840	105.633		
2	Chi khoa học và công nghệ				13.425	10.245		
II	Chi thường xuyên	6.434.862	2.202.776	4.232.086	6.911.235	2.162.310	107,4	112,2
	Trong đó:							
1	Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	2.766.454	412.009	2.354.445	2.909.552	401.263	105,2	106,5
2	Chi khoa học và công nghệ	21.900	15.750	6.150	16.293	9.118	74,4	116,7
3	Chi sự nghiệp môi trường	60.000	2.185	57.815	74.998	1.230		
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.400	1.400		1.400	1.400	100,0	
IV	Chi cải cách tiền lương từ 50% tăng thu							
V	Dự phòng	140.000	58.000	82.000				
VI	Chi các khoản quản lý qua ngân sách	180.000	114.500	65.500	194.642	116.958	108,1	118,6
VII	Chi nộp ngân sách cấp trên				310.478	164.696		
VIII	Chi chuyển nguồn NS sang năm sau				1.648.822	1.031.998		

(Handwritten signature)



CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA, CHƯƠNG TRÌNH 135, MỤC TIÊU NHIỆM VỤ NĂM 2016
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh)

STT		Dự toán được sử dụng năm 2016				Số quyết toán năm 2016				Đơn vị tính: Triệu đồng			
		Chia ra		Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Chia ra		Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	So sánh QT/DT (%)	
		Tổng số	Vốn đầu tư				Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp				Tổng số	Chia ra
	TỔNG SỐ												
A	Chương trình mục tiêu quốc gia	2.544.236	909.717	1.634.519	637.720	1.804.246	185.339	1.666.526	71%	70%	71%		
1	Chương trình MTQG giảm nghèo	272.977	199.663	73.315	111.356	254.466	104.862	69.127	93%	93%	94%		
2	Chương trình mục tiêu hỗ trợ theo NQ 30a	149.793	56.400	38.437	231	141.842	53.640	36.980	95%	94%	96%		
4	Chương trình MTQG nước sạch và vệ sinh MT nông thôn	368	306	137	6	14	14	6%	4%	6%			
5	Chương trình MTQG về văn hóa	306	306	300	6	300		300	98%		100%		
6	Chương trình MTQG giáo dục và đào tạo	1.773	416	1.773		1.656		1.656	93%		93%		
7	Chương trình MTQG việc làm và dạy nghề	416		416									
8	Chương trình MTQG y tế	906		906		137		137	15%		15%		
9	Chương trình MTQG vệ sinh an toàn thực phẩm												
10	Chương trình MTQG phòng chống HIV/AIDS	45		45		42		42	94%		94%		
11	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (NS tỉnh)	315		315		224		224	71%		71%		
12	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (NS huyện)	62.655	31.670	30.986	571	56.611	26.823	29.787	90%	85%	96%		
B	Chương trình 135	571	571										
C	Trung ương bổ sung có mục tiêu (Vốn Đầu tư)	683.862	683.862			430.901	430.901		63%	63%			
D	Tổng Kinh phí Trung ương bổ sung có mục tiêu (NS tỉnh + NS huyện)	1.586.826	25.621	1.561.205		1.118.879	21.480	1.097.399	71%	84%	70%		
I	Trung ương bổ sung có mục tiêu (NS tỉnh)	599.883		599.883		430.435		430.435	72%		72%		
1	Vốn ngoài nước (Chương trình đảm bảo chất lượng giáo dục trường học (SEQAP) tỉnh Gia Lai)	713		713		702		702	98%		98%		
2	Đề án đào tạo, bồi dưỡng cán bộ Hội Liên hiệp Phụ nữ	203		203		202		202	99%		99%		
3	Hỗ trợ thành lập mới, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ hợp tác xã năm 2016	156		156		134		134	86%		86%		
4	Học bổng học sinh dân tộc nội trú	6.336		6.336		6.336		6.336	100%		100%		
5	Hỗ trợ học sinh Trường THPT vùng điều kiện kinh tế xã hội ĐBKK	18.890		18.890		11.297		11.297	60%		60%		
6	Chính sách đối với người khuyết tật	1.083		1.083									
7	Hỗ trợ kinh phí hoạt động Phong trào "Toàn dân đoàn kết Xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư"	1.111		1.111		975		975	88%		88%		
8	Hỗ trợ chính sách trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo (Kinh phí thực hiện Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg năm 2014 về chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn)- Công ty CP KD và PTMN	7.307		7.307									
9	Chuyển nhiệm vụ chi Trung ương về địa phương (Bệnh viện 331)	8.950		8.950		6.809		6.809	76%		76%		
10	Kinh phí thực hiện chính sách tỉnh gián tiếp chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP	7.100		7.100		6.530		6.530	92%		92%		
11	Kinh phí giải quyết chế độ chính sách theo Nghị định 26/2015/NĐ-CP	512		512		512		512	100%		100%		

(Signature)

STT	Nội dung chi	Dự toán được sử dụng năm 2016			Số quyết toán năm 2016			So sánh QT/DT (%)		
		Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Vốn đầu tư
		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	
12	Kinh phí thực hiện Đề án "Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đông bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2020"	30	30	30		30	30	100%		100%
13	Kinh phí bầu cử năm 2016	4.081	4.081	4.081		1.837	1.837	45%		45%
14	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số năm 2016	1.021	1.021	1.021		947	947	93%		93%
15	Kinh phí đo đạc, lập bản đồ địa chính, cắm mốc ranh giới sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp	22.630	22.630	22.630		6.830	6.830	30%		30%
16	Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng chính sách năm 2016	210.321	210.321	210.321		198.898	198.898	95%		95%
17	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính. Triển khai mô hình "một cửa, một lần dừng"	2.500	2.500	2.500		2.500	2.500	100%		100%
18	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo NĐ 49/2010/NĐ-CP, NĐ 74/2013/NĐ-CP	10.897	10.897	10.897		1.274	1.274	12%		12%
19	Hỗ trợ đầu tư trở lại từ nguồn vượt thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2014 của hàng hóa thông quan tại cửa khẩu quốc tế đường bộ trên địa bàn	534	534	534		466	466	87%		87%
20	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp cơ sở theo Quyết định số 124/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ	3.603	3.603	3.603		1.735	1.735	48%		48%
21	Đề án hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm, công trình văn học nghệ thuật và hỗ trợ tác phẩm báo chí chất lượng giai đoạn 2016 - 2020	300	300	300		300	300	100%		100%
22	Chương trình mục tiêu Hỗ trợ phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	645	645	645		86	86	13%		13%
23	Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	2.264	2.264	2.264						
24	Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa năm 2016	973	973	973		35	35	4%		4%
25	Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo, cần nghèo học tại các cơ sở giáo dục đại học năm 2016 theo QĐ 66/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	1.297	1.297	1.297						
26	Kinh phí kiểm kê đất đai	83	83	83						
27	Ban chỉ đạo Phát triển và Bảo vệ rừng theo Quyết định 57/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của TTCP	200	200	200		197	197	98%		98%
28	Kinh phí bình đẳng giới	29	29	29		27	27	92%		92%
29	Kinh phí EU viên trợ	12.744	12.744	12.744		3.215	3.215	25%		25%
30	KP phục vụ tổ chức Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2015-2020	9	9	9						
31	Kinh phí thực hiện chính sách nội trú theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ	4.300	4.300	4.300		925	925	22%		22%
32	Trang phục cho lực lượng dân quân tự vệ	16.830	16.830	16.830		16.803	16.803	100%		100%
33	Trang phục lực lượng Công an xã	9.996	9.996	9.996		3.763	3.763	38%		38%
34	Hỗ trợ chính sách miễn thu thủy lợi phí	15.564	15.564	15.564		15.504	15.504	100%		100%
35	Chương trình định canh, định cư	48.749	48.749	48.749		45.088	45.088	92%		92%
36	Chương trình bố trí dân cư	2.370	2.370	2.370						

STT	Nội dung chi	Dự toán được sử dụng năm 2016			Số quyết toán năm 2016			So sánh QT/DT (%)		
		Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		
		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	
37	Kinh phí thực hiện dự án tổng thể xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai	67.509	67.509							
38	Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	5.785	5.785							
39	Hỗ trợ một số chế độ, chính sách và nhiệm vụ chi ổn định từ dự toán năm 2015 (do năm 2016 là năm kéo dài thời kỳ ổn định)	90.600	90.600	90.600		90.600	100%			100%
40	Trang phục bảo vệ dân phố	1.736	1.736	1.736		1.736	100%			100%
41	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	4.176	4.176	4.176		4.176	59%			59%
42	Chương trình mục tiêu y tế và dân số	4.648	4.648	4.648		4.648	31%			31%
43	Kinh phí Trợ giúp pháp lý cho người nghèo	1.096	1.096	1.096		1.096	18%			18%
II	Trung ương bổ sung có mục tiêu (cấp chỉ chuyển giao NS huyện)	986.943	25.621	961.322	21.480	666.965	70%	84%		69%
1	Vốn ngoài nước (Chương trình đảm bảo chất lượng giáo dục trường học (SEQAP) tỉnh Gia Lai)	11.562		11.562		6.448	56%			56%
2	Hỗ trợ thành lập mới, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ hợp tác xã năm 2016	613		613		150	24%			24%
3	Học bổng học sinh dân tộc nội trú	21.065		21.065		20.137	96%			96%
4	Hỗ trợ học sinh bán trú và trường phổ thông dân tộc bán trú	60.093		60.093		28.048	47%			47%
5	Chính sách đối với người khuyết tật	18.983		18.983		4.148	22%			22%
6	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với Đảng bộ cơ sở theo QĐ số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban Bí thư Trung ương Đảng	11.603		11.603		11.519	99%			99%
7	Hỗ trợ kinh phí hoạt động Phong trào "Toàn dân đoàn kết Xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư"	8.189		8.189		8.181	100%			100%
8	Hỗ trợ giáo viên mầm non, tăng biên chế giáo viên theo QĐ 60/2011/QĐ-TTg	1.261		1.261		457	36%			36%
9	Hỗ trợ kinh phí để thực hiện chính sách bảo trợ xã hội, người cao tuổi, người khuyết tật	55.883		55.883		54.783	98%			98%
10	Bổ sung kinh phí lên đô thị loại IV thị trấn Chư Sê, huyện Chư Sê	5.000		5.000		5.000	100%			100%
11	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	28.364		28.364		26.469	93%			93%
12	Kinh phí hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	68.588		68.588		43.823	64%			64%
13	Hỗ trợ bù giảm thu để đảm bảo mặt bằng chi thường xuyên và một số chế độ, chính sách do ngân sách địa phương đảm bảo nhưng chưa đủ nguồn	196.220		196.220		189.784	97%			97%
14	Kinh phí thực hiện chính sách tình gián biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP	12.300		12.300		7.061	57%			57%
15	Kinh phí giải quyết chế độ chính sách theo Nghị định 26/2015/NĐ-CP	2.955		2.955		2.955	100%			100%
16	Kinh phí thực hiện Đề án "Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2020"	170		170		170	100%			100%
17	Kinh phí bầu cử năm 2016	19.050		19.050		19.048	100%			100%
18	Kinh phí thực hiện Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ	25.621		25.621		21.480	84%			84%
19	Kinh phí chi sự nghiệp bảo vệ môi trường của ngân sách Trung ương năm	29.089		29.089						
20	Hỗ trợ kinh phí khắc phục hậu quả hạn hán, xâm nhập mặn vụ Đông xuân năm 2015-2016	12.866		12.866		12.866	100%			100%

STT	Nội dung chi	Dự toán được sử dụng năm 2016			Số quyết toán năm 2016			So sánh Q1/DT (%)		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
21	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em 3, 4 và 5 tuổi	93.581		93.581	62.957		62.957	67%		67%
22	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo ND 49/2010/ND-CP, ND 74/2013/ND-CP, ND 86/2015/ND-CP	158.774		158.774	48.791		48.791	31%		31%
23	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp cơ sở theo Quyết định số 124/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ	1.990		1.990	961		961	48%		48%
24	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng theo Quyết định số 57/QĐ-TTg ngày 09/01/2012, Quyết định 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/6/2012 và Quyết định số 120/QĐ-TTg ngày 22/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ, Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ	8.757		8.757	8.733		8.733	100%		100%
25	Đề án hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm, công trình văn học nghệ thuật và hỗ trợ tác phẩm báo chí chất lượng giai đoạn 2016 - 2020									
26	Kinh phí hỗ trợ phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số sinh con đúng chính sách dân số năm 2016, 2017	6.860		6.860	2.476		2.476	36%		36%
27	Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo, cần nghề học tại các cơ sở giáo dục đại học năm 2016 theo QĐ 66/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	8.757		8.757						
28	Kinh phí thực hiện chính sách nội trú theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ	16.300		16.300						
29	Bổ sung theo định mức cho thôn, làng, tổ dân phố mới thành lập	1.595		1.595	1.595		1.595	100%		100%
30	Hỗ trợ công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, chuyển hóa địa bàn về ANTT	1.110		1.110	1.110		1.110	100%		100%
31	Hỗ trợ kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đối ngoại, kinh phí QP-AN xã biên giới	2.945		2.945	2.945		2.945	100%		100%
32	Hỗ trợ kinh phí tiêu diệt dân quân thường trực và trung đội dân quân súng máy mới thành lập	7.420		7.420	7.420		7.420	100%		100%
33	Hỗ trợ diễn tập khởi huyện	3.200		3.200	3.200		3.200	100%		100%
34	Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho chi hội thuộc các tổ chức chính trị - xã hội ở thôn, làng xã đặc biệt khó khăn	3.388		3.388	3.350		3.350	99%		99%
35	Hỗ trợ kinh phí thực hiện ứng dụng Công nghệ thông tin trong các cơ quan quản lý hành chính	12.000		12.000	11.743		11.743	98%		98%
36	Kinh phí tăng cường bảo vệ rừng cấp xã	3.542		3.542	3.542		3.542	100%		100%
37	Chương trình mục tiêu y tế và dân số	2.250		2.250	2.250		2.250	100%		100%
38	Hỗ trợ kinh phí dịch vụ công ích, chỉnh trang nâng cấp đô thị	65.000		65.000	64.843		64.843	100%		100%

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

TỈNH GIA LAI



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 47/QT

BIỂU QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 2016

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Tr.đồng

Nội dung	Dự toán năm 2016		Quyết toán năm 2016	So DT	
	BTC giao	HĐND Tỉnh giao		BTC giao	HĐND giao
A	1	2	3	4=(3)/(1)	5=(3)/(2)
Tổng thu NSNN trên địa bàn (A+B)	3.185.000	3.415.000	3.735.203	117,3	109,4
A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN	3.185.000	3.235.000	3.540.561	111,2	109,4
I. Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	3.100.000	3.150.000	3.402.861	109,8	108,0
1. Thu từ DNNN trung ương	832.000	832.000	781.137	93,9	93,9
- Thuế giá trị gia tăng	552.000	552.000	547.537	99,2	99,2
- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước					
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.000	20.000	46.271	231,4	231,4
- Thu nhập sau thuế thu nhập					
- Thuế tài nguyên	256.000	256.000	183.546	71,7	71,7
Trong đó					
+ Nước thủy điện					
- Thuế môn bài	470	470	544	115,6	115,6
- Thu hồi vốn và thu khác	3.530	3.530	3.238	91,7	91,7
2. Thu từ DNNN địa phương	47.000	47.000	35.145	74,8	74,8
- Thuế giá trị gia tăng	28.000	28.000	24.253	86,6	86,6
- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước					
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.000	5.000	5.875	117,5	117,5
- Thu nhập sau thuế thu nhập					
- Thuế tài nguyên	13.600	13.600	4.168	30,6	30,6

Trong đó									
+ Nước thủy điện									
- Thuế môn bài	180	180	214	118,7	118,7				
- Thu hồi vốn và thu khác	220	220	636	289,0	289,0				
3. Thu từ xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	9.000	9.000	31.401	348,9	348,9				
- Thuế giá trị gia tăng	400	400	6.190	1.547,5	1.547,5				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			0						
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.500	8.500	16.740	196,9	196,9				
- Khi lãi được chia của nước chủ nhà			0						
- Thuế tài nguyên			0						
- Thuế môn bài	40	40	32	78,8	78,8				
- Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước			69						
- Các khoản thu khác	60	60	8.371	13.952,1	13.952,1				
4. Thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài QĐ	988.000	988.000	961.730	97,3	97,3				
- Thuế giá trị gia tăng	735.000	735.000	707.791	96,3	96,3				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	120.000	120.000	109.000	90,8	90,8				
- Thuế TTDB hàng hóa, dịch vụ trong nước	2.600	2.600	3.393	130,5	130,5				
- Thuế tài nguyên	94.000	94.000	84.037	89,4	89,4				
- Thuế môn bài	16.800	16.800	18.583	110,6	110,6				
- Thu khác ngoài quốc doanh	19.600	19.600	38.927	198,6	198,6				
5. Lệ phí trước bạ	163.000	163.000	202.788	124,4	124,4				
6. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	1.691						
7. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	8.000	8.000	8.086	101,1	101,1				
8. Thuế thu nhập cá nhân	205.000	205.000	225.724	110,1	110,1				
9. Thuế bảo vệ môi trường	430.000	430.000	466.873	108,6	108,6				
10. Thu phí và lệ phí	60.000	60.000	55.789	93,0	93,0				
- Phí và lệ phí TV	13.000	13.000		0,0	0,0				
- Phí và lệ phí địa phương	47.000	47.000		0,0	0,0				
11. Thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất			2						
12. Tiền sử dụng đất	200.000	200.000	325.434	162,7	162,7				
13-Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	33.000	33.000	83.950	254,4	254,4				

7/

14. Thu tiền cấp quyền khai thác	10.000	10.000	20.800		
15. Thu tiền bán + thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	0	0	458		
16. Thu khác	115.000	165.000	201.854	175,5	122,3
II. Thuế XK, NK, TTDB, VAT hàng nhập khẩu HQ thu	85.000	85.000	137.700	162,0	162,0
1. Thuế XK, NK, TTDB	3.000	3.000	2.342	78,1	78,1
2. Thu khác			513		
3. Thuế VAT hàng nhập khẩu	82.000	82.000	134.845	164,4	164,4
B. Các khoản được để lại chi qly qua NSNN		180.000	194.642		108,1
- Thu xổ số kiến thiết			101.721		
- Các khoản huy động đóng góp			48.673		
- Học phí			38.109		
- Viện phí					
- Thu phạt An Toàn giao thông					
- Các khoản thông qua ngân sách khác			5.640		
- Thu viện trợ			500		
Tổng thu NSDP	8.288.722	8.580.519	11.529.252	139,1	134,4
A. Các khoản thu cân đối ngân sách	8.288.722	8.400.519	11.334.610	136,7	134,9
- Các khoản thu 100%	947.650	997.650	1.133.303	119,6	113,6
- Thu phân chia theo tỷ lệ %	2.106.500	2.106.500	2.159.646	102,5	102,5
- Thu bổ sung từ NSTW	5.093.066	5.093.066	5.457.751	107,2	107,2
+ Bổ sung cân đối ngân sách	3.370.402	3.370.402	3.370.402	100,0	100,0
+ Bổ sung có mục tiêu	1.722.664	1.722.664	2.087.349	121,2	121,2
- Thu kết dư ngân sách		61.797	484.964		
- Thu chuyển nguồn	141.506	141.506	1.948.165		
- Thu huy động đầu tư theo khoản 3 Điều 8 Luật NSNN			5.000		
- Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			145.782		
B. Các khoản thu được để lại chi và qly qua NSNN		180.000	194.642		108,1



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 49/QT

ĐẠO CẢO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung	Dự toán năm 2016		Quyết toán năm 2016	% so sánh	
	BTC giao	HĐND Tỉnh giao		So DT BTC giao	So DT HĐND giao
A	1	2	3	4=(3)/(1)	5=(3)/(2)
Tổng chi NSDP	8.288.722	8.580.519	11.012.944	132,9	128,3
A. Chi cân đối NSNN	6.566.058	6.937.819	8.703.578	132,6	125,5
I. Chi đầu tư phát triển	952.100	982.000	1.308.647	137,4	133,3
1. Chi đầu tư XDCB	952.100	960.500	1.105.408	116,1	115,1
1.1. Chi xây dựng cơ bản tập trung (kể cả trả tạm ứng, nợ vay)	752.100	750.600	918.749	122,2	122,4
1.2. Chi đầu tư từ nguồn thu tiền SD đất	200.000	209.900	186.658	93,3	88,9
1.3. Chi đầu tư bằng nguồn huy động			-		
2. Chi bổ sung vốn điều lệ			103.668		
3. Chi đầu tư và hỗ trợ các doanh nghiệp		1.500	22.900		1.526,7
4. Chi đầu tư phát triển khác		20.000	23.672		
2. Trả nợ gốc, lãi vay ĐT theo Kh3 Đ8 Luật NSNN			53.000		
II. Chi thường xuyên	5.481.238	5.814.419	5.744.709	104,8	98,8
1. Chi quốc phòng			145.127		
1. Chi an ninh			91.653		
2. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	2.568.650	2.766.454	2.548.609	99,2	92,1
3. Chi sự nghiệp y tế			623.623		
4. Chi dân số và kế hoạch hóa gia đình			27.592		
5. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	21.900	21.900	16.292	74,4	74,4
6. Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin			56.882		
7. Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình			34.438		
8. Chi sự nghiệp thể dục - thể thao			14.455		

[Signature]

Nội dung	Dự toán năm 2016		Quyết toán năm 2016	% so sánh	
	BTC giao	HĐND Tỉnh giao		So DT BTC giao	So DT HĐND giao
A	1	2	3	4=(3)/(1)	5=(3)/(2)
9. Chi đảm bảo xã hội			70.056		
10. Chi sự nghiệp kinh tế			353.746		
Trong đó chi SN môi trường	60.000	60.000	74.998	125,0	125,0
11. Chi quản lý hành chính			1.573.839		
12. Chi trợ giá các mặt hàng chính sách			134.940		
13. Chi khác ngân sách			53.458		
III. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.400	1.400	1.400	100,0	100,0
IV. Chi cải cách tiền lương từ 50% tăng thu					
V. Dự phòng	131.320	140.000			
VI. Chi chuyển nguồn			1.648.822		
B. Các khoản được để lại chi quản lý qua NSNN		180.000	194.642		108,1
C. Chi nộp ngân sách cấp trên			310.478		
D. Chi các CTMTQG, CT 135, các mục tiêu, nhiệm vụ TW bổ sung	1.722.664	1.462.700	1.804.246	104,7	123,4
1. Chi từ nguồn vốn trong nước	1.459.774	1.199.810	1.721.570		
+ Vốn đầu tư	584.257	584.257	562.194		
+ Vốn sự nghiệp	875.517	615.553	1.159.376		
Trong đó:					
1.1. Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	263.596	263.596	254.466		
+ Vốn đầu tư	194.240	194.240	185.339		
+ Vốn sự nghiệp	69.356	69.356	69.127		
1.2. Chi các chương trình dự án khác	1.196.178	936.214	1.467.104		
+ Vốn đầu tư	390.017	390.017	376.855		
+ Vốn sự nghiệp	806.161	546.197	1.090.249		
2. Chi từ nguồn vốn ngoài nước	262.890	262.890	82.676		
+ Vốn đầu tư	258.000	258.000	75.526		
+ Vốn sự nghiệp	4.890	4.890	7.150		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Biểu số 50/OT

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN ĐƠN VỊ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2016
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

[illegible]

CHI THƯƠNG XUYN																			
STT	Tên đơn vị	TNG CNG	Tổng quyết toán Chi đầu tư phát triển	Tổng quyết toán Chi thường xuyên	SN GĐĐT	SN KHCN	SN KT	SN MT	Trợ giá	SN Y.T	SN VHTT	SN P.TTH	SN T.DTT	ĐBXH	QLHC	ANQP	Chi khác	CT MTQG	TWBS có mục tiêu
1	2	3=4+5	4	5=6+...+20	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
22	Trường THPT Lê Thánh Tông	7.843		7.843	7.521												198		124
23	Trường THPT Trần Quốc Tuấn	8.200		8.200	8.045												70		85
24	Trường THPT Nguyễn Huệ	8.293		8.293	8.182												91		20
25	Trường THPT Trần Hưng Đạo	6.402		6.402	5.979												64		359
26	Trường Nguyễn Bình Khiêm	9.513		9.513	9.397												50		66
27	Trường THPT Chu Văn An	7.228		7.228	6.158												102		969
28	Trường THPT Lương Thế Vinh	8.850		8.850	8.130												109		611
29	Trường THPT Hà Huy Tập	4.265		4.265	3.724												109		432
30	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng	7.369		7.369	7.132												67		170
31	Trường THPT Phạm Văn Đồng	4.798		4.798	4.663												135		
32	Trường THPT Lê Quý Đôn	7.734		7.734	7.316												93		324
33	Trường THPT Lê Hoàn	7.946		7.946	7.676												95		175
34	Trường THPT Mạc Đĩnh Chi	6.968		6.968	6.789												56		123
35	Trường THPT Võ Văn Kiệt	4.219		4.219	3.897												37		285
36	Trường THPT IaLy	5.061		5.061	4.369												68		624
37	Trường THPT Phan Bội Châu	10.990		10.990	10.835												156		
38	Trường THPT Lê Lợi	9.599		9.599	9.468												106		25
39	Trường THPT Nguyễn Khuyến	6.403		6.403	6.348												56		
40	Trường PT dân tộc nội trú	13.096		13.096	11.136												193		1.767
41	Trường THPT Nguyễn Trãi	7.936		7.936	7.897												39		
42	Trường THPT Nguyễn Du	6.345		6.345	5.324												132		888
43	Trường THPT Nguyễn Thái Học	8.536		8.536	8.045												82		408
44	Trường THPT Trần Phú	5.040		5.040	4.967												43		29

CHI THƯỜNG XUYẾN

STT	Tên đơn vị	TỔNG CỘNG	Tổng quyết toán Chi đầu tư phát triển	Tổng quyết toán Chi thường xuyên	Trong đó												CT MTQG	TWBS có mục tiêu	
					SN GDDT	SN KHCN	SN KT	SN MT	Trợ giá	SN Y/T	SN VH/TT	SN PTTH	SN TDTT	ĐBXH	QLHC	ANQP			Chi khác
					6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17			18
1	2	3=4+5	4	5=6+...+20	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
45	Trường THPT Nguyễn Tất Thành	4.396		4.396	4.027												77		292
46	Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	10.386		10.386	10.150												236		
47	Trường THPT Lê Hồng Phong	5.086		5.086	4.698												49		339
48	Trường THPT Lý Thường Kiệt	6.222		6.222	5.684												101		437
49	Trường THPT Phan Chu Trinh	4.660		4.660	4.405												123		132
50	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ	6.975		6.975	6.599												173		203
51	Trường THPT Trường Chinh	7.509		7.509	7.187												52		271
52	Trường THPT Anh hùng Núp	6.063		6.063	5.036												131		896
53	Trường THCS&THPT Kp&Klong	3.351		3.351	3.125												67		158
54	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ	3.101		3.101	2.889												54		158
55	Trường THPT Tôn Đức Thắng	2.789		2.789	2.524												42		223
56	Trường THPT Y Đôn	2.608		2.608	2.467												51		90
57	Trường THPT Phạm Hồng Thái	2.970		2.970	2.480												48		443
58	Trường THPT Đinh Tiên Hoàng - Krông Pa	5.042		5.042	4.152												106		784
59	Trường THPT Pleime	3.952		3.952	3.781												78		93
60	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	3.822		3.822	3.299												45		479
61	Trường cao đẳng sư phạm	19.789		19.789	19.542												179	68	
62	Trường THPT Trần Cao Vân	725		725	699														27
63	Trung tâm giáo dục thường xuyên	1.533		1.533	1.528												6		
64	Trung tâm ngoại ngữ-TH	1.005		1.005	1.003												2		
65	Trường THPT A Sánh	4.949		4.949	4.336												57		556
66	Trường DTNT Đông Gia Lai	10.933		10.933	6.224												138		4.570
67	Sở y tế	8.032		8.032			121			1.128					3.363		205	71	3.215

CHI THUƠNG XUYỀN																												
STT	Tên đơn vị	TỔNG CỘNG	Tổng quyết toán Chi Đầu tư phát triển	Tổng quyết toán Chi thường xuyên	Trong đó																			TWBS có mục tiêu				
					SN GDDT	SN KHCN	SN KT	SN MT	Trợ giá	SN YT	SN VH TT	SN PTTH	SN TDTT	ĐBXH	QLHC	ANQP	Chi khác	CT MTQG										
1	2	3=4+5	4	5=6+...+20	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20									
68	Chi cục dân số Kế hoạch hóa gia đình	1.936		1.936							1.524							46		365								
69	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm	1.443		1.443			111			1.213								119										
70	Bệnh viện ĐK tỉnh	49.111		49.111	25						40.695						2.383		6.008									
71	Bệnh viện y dược CT-PHCN	9.121		9.121	25						9.071						25											
72	Trung tâm giám định y khoa	117		117							117																	
73	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	3.194		3.194							3.146						48											
74	Bệnh viện ĐK khu vực Ayun Pa	12.494		12.494							12.273						40		180									
75	Bệnh viện ĐK khu vực An Khê	9.240		9.240	15						9.194						31											
76	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Gia Lai	6.157		6.157							5.998						17		141									
77	Bệnh viện Tâm thần kinh	5.416		5.416							5.324						13		79									
78	Trung tâm giám định pháp y	577		577							576						1											
79	Bệnh viện 331	7.704		7.704							21								7.683									
80	Bệnh viện nhi tỉnh Gia Lai	4.700		4.700	20						4.635						45											
81	Trung tâm Y tế Tp.Pleiku	21.301		21.301	15						20.929						57		300									
82	Trung tâm Y tế Thị xã Ayunpa	6.066		6.066							5.714						169		183									
83	Trung tâm Y tế huyện Chư Prông	20.208		20.208	15						19.461						63		670									
84	Trung tâm y tế huyện Chư Pưh	10.412		10.412							10.238						27		147									
85	Trung tâm Y tế huyện Chư sê	18.365		18.365							18.123						46		196									
86	Trung tâm Y tế huyện Chư Păh	12.728		12.728							12.515						37		175									
87	Trung tâm Y tế huyện Đăk Đoa	17.388		17.388							17.080						46		262									
88	Trung tâm Y tế huyện Đăk Pơ	9.245		9.245							9.220						24											
89	Trung tâm Y tế huyện Đức Cơ	14.938		14.938							14.866						72											

CHI THƯỜNG XUYÊN

STT	Tên đơn vị	TỔNG CỘNG	Tổng quyết toán Chi đầu tư phát triển	Tổng quyết toán Chi thường xuyên	Trong đó											Chi khác	CT MTQG	TWBS có mục tiêu	
					SN GDDT	SN KHCN	SN KT	SN MT	Trợ giá	SN YT	SN VHHT	SN PTHH	SN TDTT	ĐBXH	QLHC				ANQP
					6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16				17
1	2	3=4+5	4	5=6+...+20	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
90	Trung tâm Y tế huyện Ia Pa	13.691		13.691	15					13.645							31		
91	Trung tâm Y tế huyện Iagrai	14.640		14.640						14.357							35		249
92	Trung tâm Y tế huyện Kbang	16.561		16.561						16.363							42		155
93	Trung tâm Y tế huyện Kông Chro	13.835		13.835						13.802							33		
94	Trung tâm y tế huyện Krông Pa	16.568		16.568						16.289							44		235
95	Trung tâm Y tế huyện Mang Yang	11.265		11.265						11.158							29		78
96	Trung tâm Y tế huyện Phú Thiện	10.714		10.714						10.586							34		93
97	Trung tâm y tế thị xã An Khê	7.776		7.776	15					7.205							232		325
98	Trung tâm PC sốt rét	5.317		5.317						4.072							631		614
99	Trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản	2.860		2.860						2.556							93	43	169
100	Trung tâm phòng chống bệnh xã hội	4.172		4.172						4.047							111	14	
101	Trung tâm y tế dự phòng	4.920		4.920						4.450							9	80	381
102	Trung tâm phòng chống HIV/AIDS	4.464		4.464						4.332							90	42	
103	Trung tâm truyền thông giáo dục sức khỏe	1.469		1.469						1.434							35		
104	Trường trung cấp y tế	3.038		3.038	2.878					152							7		
105	Sở Lao động Thương binh- XH	12.048		12.048			50							4.758	4.932		1.386	718	204
106	Trung tâm dạy nghề Đức Cơ	1.923		1.923	1.884												39		
107	Trung Tâm dạy nghề huyện KrôngPa	1.341		1.341	1.308												33		
108	Trung tâm dạy nghề Chư Sê	1.806		1.806	1.754												52		
109	Trung tâm bảo trợ xã hội tổng hợp	8.166	1.704	6.462										6.053			409		
110	Trung tâm chữa bệnh GD LD- XH	6.293		6.293										6.216			77		

CHI THƯỜNG XUYÊN																				
STT	Tên đơn vị	TỔNG CỘNG	Tổng quyết toán Chi đầu tư phát triển	Tổng quyết toán Chi thường xuyên	SN GDDT	SN KHCN	SN KT	SN MT	Trợ giá	SN YT	SN VHHT	SN PTHH	SN TDTT	ĐBXH	QLHC	ANQP	Chi khác	CT MTQG	TWBS có mục tiêu	
																			19	20
1	2	3=4+5	4	5=6+...+20	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
111	Trung tâm giới thiệu việc làm	1.036		1.036										1.032			4			
112	Trường cao đẳng nghề Gia Lai	17.460		17.460	11.297												106		6.058	
113	Trường trung cấp nghề Ayun Pa	2.438		2.438	1.828												54		556	
114	Trường trung cấp nghề An Khê	3.391		3.391	2.439												62		891	
115	Sở Văn hoá Thể thao & DL	15.258	1.587	13.670			93		41		1.352		1.022		5.613		639	5	4.906	
116	Trung tâm văn hoá ĐA & DL	6.842		6.842							6.156						160		526	
117	Bảo tàng tỉnh	4.180		4.180							3.890						85		205	
118	Bảo tàng Hồ chí Minh	2.232		2.232							2.183						49			
119	Thư viện tỉnh	3.628		3.628							3.467						126		35	
120	Đoàn nghệ thuật Đạm San	7.753		7.753							7.491						150		112	
121	Ban quản lý Quán trường Đại Đoàn kết	4.361		4.361							4.316						45			
122	Trung tâm HL và Đào tạo TT	3.819		3.819	40								3.543				83		153	
123	Trường Trung học Văn hóa Nghệ thuật	5.898		5.898	5.518												142		239	
124	Sở Thông tin và Truyền thông	35.505	25.903	9.603	294	544	3.700				436				3.922		484	2	222	
125	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	570		570			568										2			
126	Đài Phát thanh - Truyền hình	31.762	20.899	10.864								10.000					834		30	
127	Sở Khoa học Công nghệ	12.018	954	11.064	39	7.311	48								3.566		96	5		
128	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	1.787		1.787		896									865		26			
129	Trung tâm ứng dụng chuyển giao công nghệ																			
130	Sở Nông nghiệp-PTNT	13.969	8.482	5.487			1.174								3.875		39		399	
131	Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG về XDNTM tỉnh Gia Lai	329		329			147										17	165		
132	Chi cục Bảo vệ thực vật	9.875		9.875			7.442													
133	Chi cục Thú Y	13.198		13.198	25		11.447								2.209		224			
134	Trung tâm Khuyến nông	1.919		1.919	20		1.852								1.520		207		47	

CHI THUỜNG XUYỀN

STT	Tên đơn vị	TỔNG CỘNG	Tổng quyết toán Đầu tư phát triển	Tổng quyết toán Chi thường xuyên	Trong đó										QLHC	ANQP	Chi khác	CT MTQG	TWBS có mục tiêu
					SN GDDT	SN KHCN	SN KT	SN MT	Trợ giá	SN YT	SN VHTT	SN PTH	SN TDTT	ĐBXH					
1	2	3=4+5	4	5=6+...+20	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
135	Chi cục HTX & Phát triển nông thôn	2.093		2.093											1.991		50		52
136	Chi cục Thủy lợi Thủy sản	1.459		1.459											1.421		38		
137	Chi cục QL Chất lượng NL sản và TS	1.838		1.838			265								1.364		208		
138	Trung tâm Nghiên cứu Giống cây trồng	1.209		1.209			1.205										4		
139	Trung tâm Giống vật nuôi	2.448		2.448	20		2.311										4		113
140	Văn phòng Chi cục Kiểm lâm	26.988	2.866	24.122			8.229								14.574		1.122		197
141	Hạt Kiểm lâm Chư Prông	4.135		4.135			112								3.845		178		
142	Hạt Kiểm lâm An Khê	1.364		1.364			72								1.253		39		
143	Hạt Kiểm lâm Ia Grai	4.188		4.188			104								3.952		133		
144	Hạt Kiểm lâm Chư Păh	4.228		4.228			147								3.563		518		
145	Hạt Kiểm lâm Đăk Đoa	2.984		2.984			169								2.643		172		
146	Hạt Kiểm lâm Kông Chro	3.041		3.041			123								2.831		88		
147	Hạt Kiểm lâm Đức Cơ	3.485		3.485			98								3.184		203		
148	Hạt Kiểm lâm Chư Sê	2.255		2.255			87								1.957		212		
149	Hạt Kiểm lâm Krông Pa	3.217		3.217			131								2.713		374		
150	Hạt Kiểm lâm Ayun Pa	1.239		1.239			80								1.122		37		
151	Hạt Kiểm lâm Mang Yang	2.880		2.880			123								2.472		285		
152	Hạt Kiểm lâm Kbang	4.651		4.651			131								4.365		154		
153	Hạt Kiểm lâm Đăk Pơ	2.528		2.528			97								2.108		323		
154	Hạt Kiểm lâm huyện Ia Pa	2.861		2.861			116								2.648		98		
155	Hạt Kiểm lâm Phú Thiện	1.729		1.729			90								1.593		46		
156	Hạt Kiểm lâm Chư Puh	1.969		1.969			96								1.715		158		
157	Sở Tài nguyên và môi trường	26.351	1.226	25.126			4.028								4.169		94	5	16.830
158	Chi cục bảo vệ môi trường	2.182		2.182			1.203								945		34		
159	Trung Tâm Công nghệ thông tin (MT)	1.234		1.234			1.223										10		
160	Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất	5.774		5.774			5.720										54		

(Signature)

CHI THUƠNG XUYỄN																			
STT	Tên đơn vị	TỔNG CỘNG	Tổng quyết toán Chi Đầu tư phát triển	Tổng quyết toán Chi thường xuyên	Trong đó														
					SN GDDT	SN KHCN	SN KT	SN MT	Trợ giá	SN YT	SN VHHT	SN PTHH	SN TDTT	ĐBXH	QLHC	ANQP	Chi khác	CT MTQG	TWBS có mục tiêu
1	2	3=4+5	4	5=6+...+20	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
161	Sở Công thương	4.922		4.922			168								4.545		204	5	
162	Chi cục Quản lý thị trường	15.570	120	15.450			2.358								12.581		512		
163	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại	1.637		1.637			1.599										38		
164	Sở Giao thông- VT	2.240	350	1.890											1.884		6		
165	Sở Xây dựng	16.140	10.909	5.231			240								4.893		93	5	
166	Ban dân tộc	5.059		5.059											2.870	936	272	5	977
167	Liên minh HTX	1.944		1.944			1.820										41	83	
168	Trường Chính trị	7.498	14	7.483	7.400												9		75
169	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc tỉnh Gia Lai	6.978		6.978			70								5.495	50	566		796
170	Tỉnh đoàn thanh niên	6.938		6.938											5.509	30	1.379		20
171	Nhà văn hóa thiếu nhi	1.479		1.479							1.478						1		
172	Trung tâm hoạt động thanh niên	1.451		1.451							1.433						18		
173	Hội Liên hiệp phụ nữ	4.840		4.840											4.414	30	174		222
174	Hội Nông dân	4.573		4.573											4.330	30	193		20
175	Hội Cựu chiến binh	3.073		3.073											2.872	30	156		15
176	Hội Văn học nghệ thuật	2.550		2.550							1.772						528		250
177	Ban đại diện Hội người cao tuổi	471		471											354		117		
178	Hội Nhà báo	1.040		1.040	43										872		76		50
179	Hội cựu Thanh niên xung phong	596		596											585		11		
180	Hội Khuyến học	497		497	457												40		
181	Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật	1.203		1.203		349									834		19		
182	Hội nạn nhân chất độc da cam	1.058		1.058										930			127		
183	Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi	627		627										557			70		
184	Hội chữ thập đỏ	2.202		2.202						2.163							39		
185	Hội đồng y	443		443						435							7		
186	Ban Quản lý Các Khu kinh tế	56.007		56.007			845								3.489		489		51.184
187	Trung tâm phát triển quỹ đất	21.503		21.503			1.578										19.926		
188	Thanh tra Giao thông	2.693		2.693			1.034								1.608		51		
189	Ban liên lạc những Người kháng chiến	631		631											620		11		

CHI THƯỜNG XUYÊN

Trong đó

STT	Tên đơn vị	TỔNG CỘNG	Tổng quyết toán Chi Đầu tư phát triển	Tổng quyết toán Chi thường xuyên	SN GDBT	SN KHCN	SN KT	SN MT	Trợ giá	SN YT	SN VHIT	SN PTTH	SN TDTT	ĐBXH	QLHC	ANQP	Chi khác	CT MTQG	TWBS có mục tiêu
1	Hội cựu tù chính trị yêu nước tỉnh	3=4+5	4	5=6+...+20	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
190		716		716										702			14		
191	Trung tâm nuôi dưỡng phục hồi chức năng	583		583										568			15		
192	Hội Người mù	655		655										641			14		
193	Ban an toàn Giao thông	1.276		1.276			666								593		17		
194	Trung tâm KT tiêu chuẩn ĐLCL	37		37	20		17												
195	Trung tâm giống thủy sản Gia Lai	1.949		1.949			1.748										201		
196	Công ty Cổ phần Kinh doanh & Phát triển miền núi	105.749		105.749					12.743					41.241			22.154	29.610	
197	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế	20.394		20.394					20.394										
198	Ban quản lý dự án bạn hữu trẻ em	1.681		1.681											1.681				
199	Ban Điều phối Dự án hỗ trợ nông nghiệp nông dân và nông thôn tỉnh Gia Lai	5.586	655	4.931			4.773										158		
200	Ban Quản lý Dự án "Bảo vệ và quản lý tổng hợp các hệ sinh thái rừng tỉnh Gia Lai"	4.370		4.370			4.370												
201	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Gia Lai	44.071	20.886	23.185															23.185
202	Ban quản lý dự án đầu tư chuyên ngành y tế (chỉ thường xuyên)	151		151						151									
203	Ban quản lý các dự án đầu tư và xây dựng chuyên ngành Giao thông vận tải tỉnh Gia Lai	28.715	3.519	25.196			1.364												23.832
204	Ban Quản lý trụ sở làm việc Ủy ban nhân dân tỉnh	338		338													338		
205	Ban quản lý Dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững (VnSAT) tỉnh Gia Lai	1.000	1.000																

(Signature)

[illegible]

CHI THƯỜNG XUYÊN

Trong đó

STT	Tên đơn vị	TỔNG CỘNG	Tổng quyết toán Chi đầu tư phát triển	Tổng quyết toán Chi thường xuyên	SN GDDT	SN KHCN	SN KT	SN MT	Trợ giá	SN YT	SN VHIT	SN PTTH	SN TDTT	ĐBXH	QLHC	ANQP	Chi khác	CT MTQG	TWBS có mục tiêu
1	2	3=4+5	4	5=6+...+20	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
226	Ban Quản lý rừng phòng hộ la Meur	2.709		2.709			2.395												314
227	BQL rừng phòng hộ Bắc Biển Hồ	2.529	38	2.491	20		1.163												1.308
228	Ban Quản lý rừng phòng hộ la Puch	2.516		2.516			2.362												154
229	Ban Quản lý rừng phòng hộ Nam Sông Ba	557		557			557												
230	Tỉnh ủy Gia Lai	75.707		75.707	1.362				8.797						63.516	100	670		1.261
231	BCH Quân sự tỉnh	60.116	17.438	42.678	5.630											16.643	2.528		17.878
232	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	17.926		17.921			609									5.032	1.000		11.281
233	Công an tỉnh	27.075	1.940	25.140	1.323			527								21.384	1.901		5
234	Quỹ Phát triển đất (TX)	255		255													255		
235	Tòa án nhân dân tỉnh	388		388										388					
236	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	81		81										81					
237	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội	1.110		1.110											1.110				
238	Liên đoàn lao động tỉnh	74		74												30	24		20
239	Bưu điện tỉnh Gia Lai	695		695													695		
240	Tập chí kiến trúc	100		100													100		
241	Bảo hiểm xã hội tỉnh Gia Lai	498.439		498.439						371.186				127.253					
242	Quỹ hỗ trợ hộ nông dân tỉnh	1.000		1.000													1.000		
243	Ban liên lạc Mặt trận Tây Nguyên B3 - Quân đoàn 3	20		20												20			
244	Bảo Lao động	316		316													316		
245	Bảo Thanh tra																		
246	Làng trẻ em SOS Pleiku	540		540													540		
247	Công ty cá phê Gia Lai	1.096		1.096													1.096		
248	CN Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP khu vực Miền Trung	181		181													181		
249	Công ty TNHH một thành viên công trình đô thị Gia Lai	20		20													20		
250	Công ty TNHH MTV Sinh học Minh Hoàng Gia Lai	35		35													35		

[Signature]

[illegible]



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 51/QT

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2016
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Dự toán năm 2016			Quyết toán năm 2016				So sánh QT/DT
		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm			
			Bổ sung cân đối (Kể cả bổ sung nguồn thực hiện CCTL)	Bổ sung có mục tiêu		Bổ sung cân đối (Kể cả bổ sung nguồn thực hiện CCTL)	Bổ sung có mục tiêu		
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1x100%	
	Tổng số	4.371.322	3.365.224	1.006.098	4.352.972	3.365.224	987.748	99,58%	
1	Thành phố Pleiku	207.895	106.499	101.396	206.910	106.499	100.411	99,53%	
2	Thị xã An Khê	183.975	149.390	34.585	183.975	149.390	34.585	100,00%	
3	Huyện Kbang	298.039	218.908	79.131	296.265	218.908	77.357	99,40%	
4	Huyện Đăk Đoa	312.404	245.803	66.601	311.166	245.803	65.363	99,60%	
5	Huyện Mang Yang	242.392	195.895	46.497	242.392	195.895	46.497	100,00%	
6	Huyện Chư Păh	276.507	222.732	53.775	276.300	222.732	53.568	99,93%	
7	Huyện Ia Grai	321.136	245.501	75.635	321.136	245.501	75.635	100,00%	
8	Huyện Đăk Pơ	158.774	129.536	29.238	157.971	129.536	28.435	99,49%	
9	Huyện Kông Chro	234.238	190.423	43.815	233.630	190.423	43.207	99,74%	
10	Huyện Đức Cơ	263.695	217.354	46.341	262.085	217.354	44.731	99,39%	
11	Huyện Chư Prông	361.973	278.314	83.659	359.381	278.314	81.067	99,28%	
12	Huyện Chư Sê	338.990	259.023	79.967	337.597	259.023	78.574	99,59%	
13	Huyện Ia Pa	236.420	186.837	49.583	235.423	186.837	48.586	99,58%	
14	Huyện Phú Thiện	238.249	179.583	58.666	234.786	179.583	55.203	98,55%	
15	Thị xã Ayun Pa	154.875	123.831	31.044	154.575	123.831	30.744	99,81%	
16	Huyện Krông Pa	320.415	256.082	64.333	318.197	256.082	62.115	99,31%	
17	Huyện Chư Pưh	221.347	159.513	61.834	221.183	159.513	61.670	99,93%	

[Signature]



CHI ĐẦU TƯ XDCB CÁC DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH NHÓM B THUỘC NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH ĐẦU TƯ NĂM 2016
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh)

DVT: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KH-HT	Tổng dự toán được phê duyệt	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/01/2017	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/01/2017	Kế hoạch năm 2016				Quyết toán năm 2016			
							Tổng số	Tr.đó: Thanh toán các năm trước chuyển sang 2016	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Tr.đó: Thanh toán các năm trước chuyển sang 2016	Chia theo nguồn vốn	
									Vốn trong nước	Tr.đó: H.động theo K3-DD8 Luật NSNN			Vốn trong nước	Tr.đó: H.động theo K3-DD8 Luật NSNN
I	Tổng cộng			4.669.830	302.100	302.100	454.123	3.822	259.683	0	191.900	155.168	2.342	154.178
1	Dự án hỗ trợ nông nghiệp, nông dân và nông thôn tỉnh Gia Lai	các huyện, Tx, Tp	2011-2016	2.322.528	221.583	221.583	293.360	1.282	101.400	0	191.900	74.651	412	74.651
2	DA giảm nghèo khu vực Tây Nguyên	các huyện, Tx, Tp	2013-2018	270.200	25.192	25.192	46.300		800		45.500	655		655
3	DA Phát triển CSHT nông thôn PV cho SX các tỉnh Tây Nguyên	các huyện, Tx, Tp	2014-2018	600.735	5.532	5.532	114.800	412	3.600		111.200	2.724	412	2.724
4	DA chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Gia Lai (VaSAT)	các huyện, Tx, Tp	2015-2020	174.086	7.006	7.006	32.200		6.000		26.200	6.000		6.000
5	Trang thiết bị y tế bệnh viện đa khoa huyện Chư Pưh	Chư Pưh	2013-2016	103.968	629	629	9.800		800		9.000	629		629
6	Hạ tầng khu công nghiệp Trà da mở rộng 88,53ha	Pleiku	2015-2016	61.749	36.774	36.774	37.000	196	37.000			12.104		12.104
7	Kè chống sạt lở suối Hới Phú - Pleiku	Pleiku	2014-2018	277.057	40.008	40.008	30.000		30.000			21.971		21.971
8	Rà phá bom mìn-vật liệu nổ còn lại sau chiến tranh GL	Các huyện Tx, Tp	2011-2015	462.829	7.000	7.000	1.000		1.000			19.916		19.916
9	XD & PT rừng Vườn QG Kon Ka Kinh 2011-2020	Mang Yang - Đak Đoa, Kbang	2011-2020	98.904	29.404	29.404	10.000	674	10.000			1.000		1.000
II	Công trình khởi công mới			2.347.302	80.517	80.517	160.823	2.540	158.283	0	0	80.517	1.930	79.527
1	Đường nội thị thành phố Pleiku 2016-2020	Tp Pleiku	2017	220.000	990	990	990	990				990	990	0
2	Đường liên huyện An Khê - Kbang 2016	An Khê - Kbang	2017	80.000	4.056	4.056	9.350	350	9.000			4.056	350	4.056

(Handwritten signature)

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KH-HT	Tổng dự toán được phê duyệt	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/01/2017	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/01/2017	Kế hoạch năm 2016				Quyết toán năm 2016			
							Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Tr.đó:			Vốn ngoài nước
							Tr.đó: Thanh toán KL các năm trước chuyển sang 2016	Vốn trong nước	Tr.đó: H.đồng theo K3-DD8 Luật NSNN		Tr.đó: Thanh toán KL các năm trước chuyển sang 2016	Vốn trong nước	Tr.đó: H.đồng theo K3-DD8 Luật NSNN	
3	Đường Nội Thị Xã An Khê	Tx An Khê	2017	80.000	9.000	9.000	350	9.000		9.000		9.000		
4	Đường nối QL.25 đến tỉnh lộ 666	TX Ayun Pa - Ia Pa	2017	80.000	2.730	2.730	350	9.000		2.730	90	2.730		
5	Đường nội thị Ayun Ba	Tx Ayun Pa	2017	110.000	1.786	1.786	500	9.000		1.786	500	1.786		
6	Đường nội thị thành phố Pleiku 2016-2020	Pleiku	2016-2020	207.000	12.927	12.927		30.000		12.927		12.927		
7	Đường liên xã Ia Mơ Nông - Ia Ly.	Chư păh	2016-2020	80.000	4.288	4.288		9.000		4.288		4.288		
8	Đường tỉnh 666	Mang Yang - Ia Pa	2016-2020	231.000	15.876	15.876		30.000		15.876		15.876		
9	Ita tầng khu kinh tế cửa khẩu Lệ Thanh	Đức Cơ	2016-2020	95.000	17.479	17.479		22.389		17.479		17.479		
10	Đường liên xã huyện Krông Pa	Krông Pa	2016-2020	124.302	3.781	3.781		9.000		3.781		3.781		
11	Đường Vào Đồn Biên Phòng 719	Ia Grai	2016-2020	80.000	5.654	5.654		12.000		5.654		5.654		
12	ĐTPT Giống cây trồng vật nuôi, ứng dụng KH-CN	Các huyện Tx, Tp	2016-2020	80.000	256	256		8.200		256		256		
13	Đường liên 4 huyện Chư Păh, Ia Grai, Đức Cơ, Chư Prông	huyện Chư Păh, Ia Grai, Đức Cơ, Chư Prông	2017-2020	880.000	1.694	1.694		1.694		1.694		1.694		



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU SỐ 54/QT

QUYẾT TOÁN HUY ĐỘNG ĐẦU TƯ

THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 3 ĐIỀU 8 LƯẬT NSNN NĂM 2016

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh)

STT	Nội dung	Dự toán năm 2016	Quyết toán năm 2016	Ghi chú
1	Vốn đầu tư XDCB trong nước của NS cấp tỉnh (không kể vốn đầu tư bổ sung theo mục tiêu không có tính chất ổn định thường xuyên từ NSTW cho NS cấp tỉnh)	580.600	678.120	
2	Mức tối đa được huy động theo chế độ	174.180	203.436	
3	Tổng dư nợ huy động đầu năm Gồm : - Trãi phiếu công trình - Vay vốn nhân rồi KBNN - Vay Quỹ Hỗ trợ phát triển (Vốn KCC GTNT, kênh mương)	158.416	158.416	
4	Số vốn huy động trong năm Gồm : - Trãi phiếu công trình - Vay vốn nhân rồi KBNN - Vay Quỹ Hỗ trợ phát triển (Vốn KCC GTNT, kênh mương)	158.416	158.416	
5	Số trả nợ vốn huy động trong năm Gồm : - Trãi phiếu công trình - Vay vốn nhân rồi KBNN - Vay Quỹ Hỗ trợ phát triển (Vốn KCC GTNT, kênh mương)	53.000	53.000	
6	Số dư nợ cuối năm Gồm : - Trãi phiếu công trình - Vay vốn nhân rồi KBNN - Vay Quỹ Hỗ trợ phát triển (Vốn KCC GTNT, kênh mương)	110.416	110.416	

Đơn vị tính : Triệu đồng